

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10-9-2026

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Mỹ Bình** và ông **Cao Minh Dương**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Thành Đạt** - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mỹ Linh** – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 344/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2026 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Bùi Thị H**, sinh năm 1987, CCCD số: 01718701XXXX.

2. Bị đơn: Anh **Lý Sinh T**, sinh năm 1987, CCCD số 01708700XXXX.

Cùng nơi thường trú: thôn TL, xã TN, tỉnh Phú Thọ.

(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, Bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 4 năm 2026, bản tự khai, phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã Bắc Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2015 quyển số 01 ngày 27/11/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm lối sống, khác biệt về phong tục tập quán nên thường xuyên bất hòa, xô xát nhau. Anh T thường xuyên dọa giết và đã có lần cầm dao đuổi chém chị H. Hôn nhân không còn hạnh phúc nên vợ chồng sống ly thân, chị H chuyển về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đã hòa giải, vợ chồng đã nói chuyện nh nhàng không thể hàn gắn được, hiện tại cuộc sống vợ chồng không còn tiếng nói chung, không có mối quan tâm chung cũng như chia sẻ về kinh tế. Chị H xin ly hôn anh T.

1.2. Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Lý Quốc K, giới tính: Nam, sinh ngày 02/9/2016 và Lý Quốc H, giới tính: Nam, sinh ngày 18/3/2018. Hiện các con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần thể chất, đang ở với bố và ông bà nội. Giữa chị H và anh T đã trao đổi qua điện thoại và tin nhắn với nhau về việc mỗi người nuôi 01 con, để chị H nuôi cháu K, anh T nuôi cháu H; chị H không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với Bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu giao nộp cung cấp tài liệu chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ. Bị đơn có đơn đề nghị, trình bày ý kiến: Vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa nên đề nghị Tòa giải quyết ly hôn. Vợ chồng có nguyện vọng và thỏa thuận khi ly hôn bên vợ nuôi con lớn là cháu K, bên chồng nuôi con bé là cháu H; ngoài ra không có ý kiến gì khác về việc cấp dưỡng nuôi con, tài sản và công nợ chung.

3. Tòa án đã xác minh tại gia đình, địa phương về việc cư trú và tình trạng hôn nhân của chị H, anh T:

Xác nhận chị H và anh T là vợ chồng, kết hôn từ năm 2015 được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi cưới vợ chồng chị H anh T chung sống cùng bố mẹ chồng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2021-2022 thì phát sinh mâu thuẫn vì nhiều vấn đề trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên cãi vã xô xát, gia đình địa phương có khuyên ngăn nh nhưng không có kết quả. Chị H và anh T đã ly thân từ nhiều năm. Chị H chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh T và 02 con chung vẫn đang sống cùng bên nội.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng, Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị H được ly hôn anh T; giao con chung là cháu K cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, giao cháu H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục; hai bên chưa yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết; chị H phải nộp án phí sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; bị đơn có nơi cư trú tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ theo Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và nộp tạm ứng án phí nên việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định các Điều 69, 186, 189, 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc giải quyết, xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa ngày 28/8/2026 anh T vắng mặt do vậy Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 10/9/2026 mở lại phiên tòa, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nH vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm (b) khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị H và anh Lý Sinh T đăng ký kết hôn tại UBND xã Bắc Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2015 ngày 27/11/2015, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của các đương sự và kết quả xác minh xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã xô xát. Chị H và anh T đã ly thân từ năm 2024 đến nay, không quan tâm lẫn nhau. Anh T đã được Tòa án thông báo về việc giải quyết ly hôn nH anh T không có ý kiến, không có quan điểm mà có thái độ bỏ mặc hôn nhân. Tòa án đã triệu tập để hòa giải đoàn tụ vợ chồng nH anh T cố tình vắng mặt điều đó thể hiện bị đơn không còn mong muốn hòa giải để gia đình đoàn tụ. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con:

Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Lý Quốc K, giới tính: Nam, sinh ngày 02/9/2016 và Lý Quốc H, giới tính: Nam, sinh ngày 18/3/2018. Hiện các con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần thể chất, đang ở với bố và ông bà nội.

Về nuôi con chung: Các tài liệu thu thập xác định hiện nay cháu K, cháu H đang sinh sống cùng bố và ông bà nội, học tại các trường gần nhà, do mẹ và ông bà ngoại ở gần nên vẫn thường xuyên qua lại. Cháu K và cháu H đều có nguyện vọng ở với bố

hay mẹ đều được. Chị H và anh T đều là lao động tự do, có thu nhập, có nguyện vọng mỗi người nuôi 01 con. Do đó, giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu K, anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu H là phù hợp với lợi ích mọi mặt của trẻ em theo quy định tại Điều 58, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, anh T không có ý kiến quan điểm gì nên Tòa không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung, nghĩa vụ tài sản chung: Nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Bị đơn không có ý kiến quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo luật định.

[2.6] Đề nghị của kiểm sát viên phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị H được ly hôn anh Lý Sinh T.

2. Về con chung, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con:

Chị H và anh T có 02 con chung là Lý Quốc K, giới tính: Nam, sinh ngày 02/9/2016 và Lý Quốc H, giới tính: Nam, sinh ngày 18/3/2018. Hiện các con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần và thể chất.

Khi ly hôn, giao cháu K cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hai bên chưa yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bên không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của

con, khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung, nghĩa vụ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số XXXX946 ngày 23/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
 - VKSND tỉnh Phú Thọ (P7);
 - VKSND khu vực 12 – Phú Thọ;
 - THADS khu vực 12 – Phú Thọ;
 - UBND xã TN, tỉnh Phú Thọ
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2015
ngày 27/11/2015 do UBND xã Bắc Phong
huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình cấp);
- Các đương sự;

Hoàng Thị Thùy Linh